

4 Adventure

New word	Word Class	Meaning
accompany	V	Đồng hành/đi cùng
Prime Minister	N	Thủ tướng
governor	N	Ủy viên
President	N	Chủ tịch/tổng thống/giám đốc
encounter	V	Sự chạm trán, sự gặp gỡ
Environmental	Adj	Liên quan đến môi trường
Poland	N	Ba Lan
bad	Adj	Tồi tệ/xấu xa
worse	Adj	Tồi tệ hơn/xấu xa hơn
worst	Adj	Tội tệ nhất/xấu xa nhất
overcome	V	Vượt qua
deal with	V	Giải quyết với/đối mặt với
success	N	Sự thành công
successful	Adj	Thành công
succeed	V	Làm thành công
shyness	N	Sự ngại ngùng
shy	Adj	Ngại ngùng/mắc cỡ
Boost	V	Tăng cường/thúc đẩy/đẩy mạnh
Confidence	N	Sự tự tin
Confident	Adj	Tính tự tin
reschedule	V	Hẹn lại lịch/xếp lại lịch hẹn
even	Adv	Thậm chí

Event	N	Sự kiện
Suppose to	V	Cho rằng/cho là/đáng lý là
seek	V	Tìm kiếm
Obtain	V	Đạt được/giành được/thu được
refuge	V/N	Nơi ẩn trú/tìm nơi ẩn trú
refugee	N	Người tị nạn
embassy	N	Đại sứ quán
Ambassador	N	Đại sứ
volunteer	V	Tình nguyện viên/người tình nguyện
voluntary	Adj	Tính tự nguyện
voluntarily	Adv	Một cách tình nguyện
urgent	Adj	Tính khẩn cấp
candidate	N	ứng cử viên
Conservative Party	N	Đảng bảo thủ
Chairman	N	Chủ tịch
Legal advice	N	Lời tư vấn về pháp luật
Legal system	N	Hệ thống pháp luật
Guidance	N	Sự chỉ dẫn/sự hướng dẫn
Counsellor	N	Người cố vấn
Counsel	V	Khuyên bảo/chỉ bảo
Council	N	Hội đồng/Ủy ban
Agreement	N	Sự đồng ý/sự thỏa thuận
Venture	V	Mạo hiểm
sniper	N	Người bắn tỉa
Attack	N/V	Tấn công
Challenge	V/N	Thách thức/thử thách
Determination	N	Sự quyết tâm

Determine	V	Quyết tâm/kiên định
effort	N	Sự nỗ lực/công sức
Destination	N	Điểm đến
Emergency	N	Sự khẩn cấp
Supply	N/V	Cung cấp
itinerary	N	Hành trình
Journey	N	Hành trình
Route	N	Hành trình/tuyến đường
Express	N	Xe lửa tốc hành
Express	Adj	Tốc hành/nhanh
Express	V	Bày tỏ/biểu lộ
Expression	N	Sự bày tỏ/sự diễn đạt
Dreary	Adj	ảm đạm/buồn thảm
Dull	Adj	Buồn thảm
Depressed/depressing	Adj	Trầm cảm/suy sụp
Depression	N	Sự trầm cảm
Intense	Adj	Dữ dội/căng thẳng
Agitated	Adj	Căng thẳng/lo âu
Agitate	V	Làm xúc động/khích động
Agitate for	V	Vận động cho/tranh luận công khai
Frequent	Adj	Thường xuyên
Threat	N	Nguy cơ/mối đe dọa
Threaten	V	Đe dọa
Pivotal	Adj	Then chốt
Figure	N	Số liệu
Court	N	Tòa án
Appeal	V/N	Kháng cáo/hấp dẫn/lôi cuốn

Political	Adj	Thuộc về chính trị
Politic	Adj	Thận trọng/khôn ngoan
Politics	N	Chính trị
Politician	N	Chính trị gia/người làm chính trị
Election	N	Cuộc bầu cử
Elect	V	Bầu cử
Profound	Adj	Sâu sắc
Emphasize	V	Nhấn mạnh
Emphasis	N	Sự nhấn mạnh
Overwhelm	V	Làm choáng ngợp/áp đảo
Overwhelming	Adj	Choáng ngợp
Patriotism	N	Chủ nghĩa yêu nước
Patriot	N	Người yêu nước
Angry	Adj	Giận dữ
Anger	N	Sự giận dữ
Valuable	Adj	Có giá trị
Value	N	Giá trị
obstacle	N	Trở ngại/khó khăn
Imply = implicate	V	Ngụ ý
meaningful	Adj	Có ý nghĩa
Meaning	N	Ý nghĩa/nghĩa
Mean	Adj	Xấu tính/tính bủn xỉn
Mean	V	Có nghĩa là
Reservation	N	Sự bảo tồn/sự giữ chỗ
Reserve	V	Bảo tồn/đặt chỗ/giữ chỗ
Formal	Adj	Trang trọng
Informal	Adj	Không trang trọng/thông thường

Interest	N	Sở thích
interest	N	Lãi suất
Excitement	N	Sự phấn khích/phấn khởi
Achieve	V	Đạt được
Achievement	N	Thành tựu
Come across	V	Tình cờ gặp phải
Expect	V	Mong đợi
Unexpected	Adj	Không mong đợi
Expectation	N	Sự mong đợi
According to	-	Theo (thống kê của ai/số liệu của ai)
Tropic	N	Vùng nhiệt đới
Tropical	Adj	Thuộc về nhiệt đới
Looking forward to	Phrase	Mong chờ
The coast	N	Bờ biển
Overcast	Adj	Bị mây che/bị phủ kín
Retrieve	V	Mang về/mang lại
Smooth	Adj	Mượt mà
Explore	V	Thăm dò/thăm hiểm
Exploration	N	Sự thám hiểm/sự thăm dò
Cave	N	Hang động
Poverty	N	Sự nghèo
Thoughtful	Adj	Thấu đáo/ân cần/chín chắn/trầm tư